

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07-11-2018

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước

2. Ông Đỗ Ngọc Cận

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 174/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Dương Huỳnh T**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số 5/13/22 đường P, Khóm B, Phường T, thành phố S, tỉnh S. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Số 5/13/22 đường P, Khóm B, Phường T, thành phố S, tỉnh S. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05-7-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì nguyên đơn ông Dương Huỳnh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007, ông Dương Huỳnh T và bà Nguyễn Thị T sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường T, thành

phố S, tỉnh S, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 01-2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do bà T không quan tâm lo lắng con cái, thường xuyên gây nợ nần do cờ bạc và ông T cũng nhiều lần trả nợ cho bà T. Hiện nay, ông T và bà T không còn sống chung với nhau như vợ chồng. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được

Nay ông Dương Huỳnh T xin yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông T và bà T có 02 người con chung là cháu Dương Nhựt A (nam, sinh ngày 14-4-2004) và cháu Dương Anh K (nam, sinh ngày 23-10-2007). Hiện nay, cháu A và cháu K đều đang sống chung với ông T và bà T tại nhà của cha mẹ ông T. Sau khi ly hôn, ông T muốn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K đến đủ 18 tuổi, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con, còn cháu A giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 11-9-2018 cũng như tại phiên tòa thì bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà T thống nhất theo lời trình bày của ông Dương Huỳnh T về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Đối với yêu cầu ly hôn của ông T thì bà T không đồng ý vì còn thương con. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bà T có nguyện vọng được nuôi cháu A và cháu K, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 11-9-2018 của cháu Dương Nhựt Anh (nam, sinh ngày 14-4-2004) thì cháu A có nguyện vọng được sống chung với mẹ, muốn mẹ trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cha cấp dưỡng.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 11-9-2018 của cháu Dương Anh K (nam, sinh ngày 23-10-2007) thì cháu K có nguyện vọng được sống chung với cha, muốn cha trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu mẹ cấp dưỡng.

Tại Công văn số 432/LĐTB&XH-HC ngày 09-10-2018 của Phòng Lao động-Thương binh và xã hội thành phố S về việc cung cấp ý kiến thì trên cơ sở đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con Tòa án thành phố S giải quyết theo quy định.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật: Do ông Dương Huỳnh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp nuôi con với bà Nguyễn Thị T cư trú tại Số 5/13/22 đường P, Khóm B, Phường T, thành phố S, tỉnh S nên đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2007, ông Dương Huỳnh T và bà Nguyễn Thị T sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường T, thành phố S, tỉnh S theo Giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 31-10-2007, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân của ông T và bà T là hợp pháp và được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T và bà T đều thừa nhận sau khi kết hôn trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến tháng 01-2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, nguyên nhân do bà T không quan tâm lo lắng con cái, thường xuyên gây nợ nần do cờ bạc và ông T cũng nhiều lần trả nợ cho bà T nhưng bà T vẫn không thay đổi. Hiện nay, ông T và bà T không còn sống chung với nhau như vợ chồng đã ly thân khoảng 01 năm. Tuy nhiên, bà T không đồng ý ly hôn vì còn thương con. Tại biên bản hòa giải không thành ở cơ sở ngày 24-6-2018 của Ban nhân dân Khóm B, Phường T, thành phố S, tỉnh S đã nhiều lần động viên để vợ chồng hàn gắn nhưng không thành. Ngoài ra, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành hòa giải để ông T và bà T hàn gắn tình cảm vợ chồng, đoàn tụ lại với nhau nhưng ông T vẫn cương quyết xin ly hôn với bà T.

Xét thấy, ông T và bà T đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không sống chung với

nhau như vợ chồng, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Từ những cơ sở trên cho thấy, thực trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 39 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

[3] Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn của nguyên đơn ông Dương Huỳnh T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay, cháu Dương Nhựt A (nam, sinh ngày 14-4-2004) và cháu Dương Anh K (nam, sinh ngày 23-10-2007) đều đang sống chung với ông T và bà T, các cháu đều đang sống ổn định và phát triển bình thường. Theo biên bản ghi ý kiến thì cháu K có nguyện vọng được sống chung với cha, muốn cha trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu mẹ cấp dưỡng, còn cháu A có nguyện vọng được sống chung với mẹ, muốn mẹ trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu cha cấp dưỡng.

Mặc dù, bà T có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu A và cháu K nhưng nhằm ổn định về mặt tâm lý và đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt sau này của các cháu, cũng như để phù hợp theo nguyện vọng của các cháu nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, sau khi ly hôn giao cháu Khoa cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và bà T không cấp dưỡng nuôi con. Giao cháu A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Ông T và bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung: Ông Dương Huỳnh T và bà Nguyễn Thị T đều trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Ông Dương Huỳnh T và bà Nguyễn Thị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do ông T là người có đơn xin ly hôn nên phải án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 273; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280

của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Dương Huỳnh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung:

Giao cháu Dương Nhựt A (nam, sinh ngày 14-4-2004) cho bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông Dương Huỳnh T không cấp dưỡng nuôi con.

Giao cháu Dương Anh K (nam, sinh ngày 23-10-2007) cho ông Dương Huỳnh T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Bà Nguyễn Thị T không cấp dưỡng nuôi con.

Ông Dương Huỳnh T và bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom cháu Dương Nhựt A (nam, sinh ngày 14-4-2004) và cháu Dương Anh K (nam, sinh ngày 23-10-2007) mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Dương Huỳnh T và bà Nguyễn Thị T trình bày không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Dương Huỳnh T phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000đ nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001924 ngày 05-7-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh S nên ông Dương Huỳnh T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đề yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số

điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh S;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- UBND phường T.
- Lưu.

Nguyễn Quốc Định